

LÝ THUYẾT

ANTHONY GIDDENS

Lời người dịch: Trong hai thập niên vừa qua, xã hội học Việt Nam đã có những bước tiến dài. Nhiều đề tài nghiên cứu quan trọng đã và đang được thực hiện, và các kết quả nghiên cứu đã có đóng góp đáng kể cho sự trưởng thành của ngành khoa học này, cho việc hiểu rõ hơn xã hội chúng ta, và cả cho việc hình thành các giải pháp kinh tế-xã hội đúng đắn cho các vấn đề cụ thể của các cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, những tiến bộ này của chúng ta chủ yếu tập trung ở cấp độ xã hội học chuyên biệt và các nghiên cứu thực nghiệm. Trên bình diện lý thuyết còn nhiều vấn đề chưa có sự thống nhất rộng rãi trong giới xã hội học ở Việt Nam. Quan niệm về các cấp độ lý thuyết và việc đánh giá tính hữu ích của các lý thuyết chuyên biệt khác nhau là một vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Trong bối cảnh đó, việc tham khảo có phê phán các ý kiến khác nhau là điều hữu ích trên con đường đến với chân lý khoa học. Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc vài suy nghĩ về vấn đề này của Anthony Giddens, một cựu giáo sư xã hội học của trường đại học Cambridge và hiện nay là giám đốc Trường Kinh tế và Khoa học chính trị Luân Đôn. Bài dịch dưới đây trích từ tập sách *Xã hội học* của ông, do Nhà xuất bản Polity Press xuất bản năm 1997 (trang 575-578).

Chúng ta có thể phân biệt khái niệm **cách tiếp cận có tính lý thuyết** với khái niệm **lý thuyết**. Các cách tiếp cận có tính lý thuyết là những định hướng lớn bao trùm đối với đối tượng của xã hội học. Các lý thuyết có tính tập trung hẹp hơn và là những nỗ lực nhằm giải thích diện các điều kiện xã hội hay các sự kiện nhất định. Các lý thuyết thường được hình thành như một bộ phận của quá trình nghiên cứu và, đến lượt mình, chúng gợi ra các vấn đề mà các nghiên cứu cần tập trung vào. Lý thuyết về tự tử của Durkheim là một thí dụ về điều này.

Người ta đã phát triển vô số các lý thuyết trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau mà trong đó các nhà xã hội học làm việc. Một số lý thuyết được xây dựng rất tỉ mỉ, và thậm chí đôi khi được trình bày dưới dạng toán học mặc dù điều này thường xảy ra trong các bộ môn khoa học xã hội khác (đặc biệt là kinh tế học) hơn là trong xã hội học.

Một số loại lý thuyết nhằm giải thích nhiều thứ hơn nhiều so với các lý thuyết khác, và người ta có những ý kiến khác nhau về việc các nỗ lực lý thuyết có tầm rất rộng là cần thiết và hữu ích đến mức nào đối với các nhà xã hội học. Chẳng hạn, Robert Merton lập luận một cách mạnh mẽ rằng nhà xã hội học nên tập trung vào cái mà ông gọi là **các lý thuyết tầm trung** (middle range theories, xem Merton 1957). Thay vì cố gắng tạo ra những sơ đồ lý thuyết đồ sộ (ví dụ như theo kiểu Parsons), chúng ta nên khiêm tốn hơn.

Các lý thuyết tầm trung đủ đặc thù để có thể kiểm chứng trực tiếp được bằng nghiên cứu thực nghiệm, đồng thời đủ tổng quát để có thể bao trùm diện các hiện tượng khác nhau. Một thí dụ về điểm này là lý thuyết về sự **bị tước đoạt tương đối** (theory of relative

deprivation). Lý thuyết này cho rằng người ta đánh giá hoàn cảnh của mình như thế nào phụ thuộc vào việc người ta so sánh bản thân mình với ai. Như vậy, cảm giác về sự bị tước đoạt không quan hệ trực tiếp tới mức nghèo khổ về vật chất mà các cá nhân đang chịu đựng. Một gia đình sống trong một căn nhà nhỏ ở một khu phố nghèo nơi mọi người khác cũng ít nhiều có cùng cảnh ngộ thường có cảm giác ít bị tước đoạt hơn là một gia đình sống trong ngôi nhà tương tự ở một khu dân cư có đa số nhà to hơn và giàu có hơn.

Đĩ nhiên lý thuyết càng có diện rộng và ôm đồm bao nhiêu thì người ta càng khó kiểm chứng nó bằng thực nghiệm. Tuy nhiên, dường như chẳng có lý do rõ ràng nào về việc tại sao tư duy lý luận trong xã hội học lại nên hạn chế ở “tâm trung”. Để thấy được tại sao lại như vậy, chúng ta hãy xem xét thí dụ về lý thuyết mà Weber xây dựng trong tác phẩm *Giáo lý Tin lành và tinh thần của Chủ nghĩa tư bản*.

Trong *Giáo lý Tin lành và tinh thần của Chủ nghĩa tư bản* (in lần đầu năm 1904-1905), Weber đặt mục đích giải quyết một vấn đề có tính nền tảng: tại sao Chủ nghĩa tư bản phát triển ở phương Tây mà không ở một nơi nào khác. Vào khoảng thế kỷ thứ 13 sau sự sụp đổ của La mã cổ đại, các nền văn minh khác trong lịch sử thế giới phát triển hơn nhiều so với phương Tây. Trên thực tế châu Âu là khu vực tương đối ít ý nghĩa trên thế giới trong khi Trung Quốc, Ấn Độ, và đế quốc Ôt-tô-man ở vùng Cận Đông là những cường quốc chủ yếu. Đặc biệt Trung Quốc đã vượt xa phương Tây về phương diện mức phát triển về công nghệ và kinh tế. Điều gì đã xảy ra đem lại sự bột phát về phát triển kinh tế ở châu Âu từ thế kỷ thứ 17 trở về sau?

Để trả lời câu hỏi này, Weber lập luận, chúng ta cần chỉ ra cái gì đã tách nền công nghiệp hiện đại khỏi các kiểu hoạt động kinh tế của thời kỳ trước đó. Chúng ta thấy mong muốn tích lũy của cải ở nhiều nền văn minh khác, và giải thích điều này không khó: người ta đánh giá cao của cải vì sự tiện nghi, nổi an sinh, quyền lực và sự hưởng thụ mà nó có thể đem lại. Người ta muốn thoát khỏi những ham muốn, và khi có của cải tích lũy được thì họ dùng chúng để làm cho chính họ sống thoải mái.

Nếu chúng ta xem xét sự phát triển kinh tế của phương Tây, Weber lập luận, chúng ta thấy một điều gì đó hoàn toàn khác: một tâm thế đối với sự tích lũy của cải chưa từng thấy ở bất cứ nơi nào khác trong lịch sử. Tâm thế này là cái mà Weber gọi là *tinh thần của chủ nghĩa tư bản*—một hệ thống các niềm tin và giá trị của những nhà công nghiệp và thương gia tư bản chủ nghĩa đầu tiên. Những người này có động cơ tích lũy của cải cá nhân mạnh mẽ. Rồi, hoàn toàn khác với giới giàu có ở các nơi khác, họ không tìm cách sử dụng sự giàu có tích lũy được của mình để đi theo lối sống xa xỉ. Lối sống của họ trên thực tế là lối sống chất bóp và kham khổ; họ sống diêm dạm và lặng lẽ, xa lánh những biểu hiện thông thường của sự giàu có. Weber cố gắng chỉ ra rằng tổ hợp rất khác thường này của các đặc trưng có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển kinh tế phương Tây buổi ban đầu. Bởi vì, khác với giới giàu có ở những thời kỳ trước và ở các nền văn hóa khác, những nhóm người này không phung phí của cải của mình. Thay vào đó, họ tái đầu tư chúng để thúc đẩy hơn nữa sự bành trướng của các xí nghiệp mà họ cầm đầu.

Cốt lõi của lý thuyết của Weber là những thái độ liên quan đến tinh thần của chủ nghĩa tư bản được rút ra từ tôn giáo. Thiên Chúa giáo nói chung đóng góp một phần vào việc thai nghén một cách nhìn như vậy, nhưng động lực thực sự của động cơ này là do ảnh hưởng của đạo Tin Lành—và đặc biệt là một giáo phái của đạo Tin Lành là đạo Thanh giáo (Puritanism). Những nhà tư bản đầu tiên phần lớn là người theo Thanh giáo, và nhiều người theo giáo lý Can-vin (Calvinists). Weber lập luận rằng một số giáo điều Can-vin là nguồn gốc trực tiếp của tinh thần tư bản chủ nghĩa. Một giáo điều là ý tưởng rằng con người là công cụ của Chúa trên trái đất, được đấng Tối cao đòi hỏi phải làm việc trong một nghề để phục vụ cho sự vinh quang vĩ đại hơn nữa của Chúa.

Khía cạnh quan trọng thứ hai của giáo lý Can-vin là ý tưởng về sự tiên định (predestination) theo đó chỉ có một số cá nhân được tiên định để trở thành những người được “lựa chọn”—để lên thiên đàng trong thế giới bên kia. Theo giáo lý Can-vin nguyên thủy, một người không thể làm được điều gì trên trái đất này để có thể thay đổi được việc người đó có rơi vào số những người được lựa chọn hay không; điều này đã được Chúa định đoạt từ trước. Tuy nhiên, niềm tin này gây ra sự lo lắng trong những người theo nó để rồi nó được cải biên đi để cho phép giáo dân nhận ra được những dấu hiệu nhất định của sự được lựa chọn. Sự thành công trong nghề nghiệp thể hiện bằng sự thịnh vượng về vật chất đã trở thành dấu hiệu chính rằng một người đã thực sự là một trong số những người được lựa chọn. Một động lực rất to lớn về thành công kinh tế đã được tạo ra trong số những nhóm người bị ảnh hưởng bởi những ý tưởng này. Và điều này đi kèm theo nhu cầu của giáo dân về việc sống một cuộc sống đơm bạc và tằn tiện. Những người theo đạo Tin Lành tin rằng sự xa xỉ là quỷ dữ, nhờ đó động cơ tích lũy của cải được kết hợp với một lối sống khắc khổ và không màu mè.

Những nhà doanh nghiệp buổi ban đầu ít ý thức được rằng họ đang giúp tạo ra sự thay đổi rất quan trọng trong xã hội; họ bị thúc đẩy trên hết là vì các động cơ tôn giáo. Lối sống khổ hạnh—lối sống đầy sự hy sinh—của người theo đạo Tin Lành về sau đã trở thành một phần cố hữu của nền văn minh hiện đại. Như Weber đã nói:

Người theo Tin Lành muốn làm việc theo lời kêu gọi; chúng tôi buộc phải làm như vậy. Vì khi tinh thần khắc khổ được thực hiện bên ngoài các phòng nhỏ của tu viện để đi vào cuộc sống hàng ngày và trở nên thống trị nền đạo đức của thế giới trần gian thì nó đã làm xong phần mình trong việc xây dựng một vũ trụ to lớn của trật tự kinh tế hiện đại.... Khi chủ nghĩa khổ hạnh đảm nhiệm việc mô hình hóa lại thế giới và thực hiện các lý tưởng của mình trên thế giới thì của cải vật chất giành được một quyền lực ngày càng tăng và cuối cùng là một quyền lực quá quất đối với cuộc sống của con người mà chưa từng thấy trong các thời kỳ trước trong lịch sử.... ý tưởng về nghĩa vụ theo lời kêu gọi của một ai đó rình rập trong cuộc sống của chúng ta như một bóng ma của các niềm tin tôn giáo đã chết. Khi mà sự hoàn thành lời kêu gọi này không thể quy được trực tiếp về các giá trị văn hóa và tinh thần cao nhất, hoặc khi, mặt khác, nó không cần được cảm nhận đơn thuần là sự bắt buộc về kinh tế, cá nhân nói chung từ bỏ nỗ lực nhằm biện minh cho nó. Ở nơi có sự phát triển cao nhất của nó là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, sự theo đuổi của cải, bỏ đi ý nghĩa tôn giáo và luân lý của nó, có xu hướng trở nên gắn kết với những tham vọng thuần túy tầm thường... (Weber 1976, tr. 181-2)

Lý thuyết của Weber đã bị phê phán từ nhiều góc độ. Chẳng hạn, một số người lập luận rằng cách nhìn mà ông gọi là “tinh thần của chủ nghĩa tư bản” có thể thấy rõ được ở các thành phố thương mại I-ta-li-a trước khi người ta nghe nói đến giáo lý Can-vin rất lâu. Người khác tuyên bố rằng ý tưởng chính về “làm việc trong một nghề” mà Weber gắn với đạo Tin Lành cũng đã tồn tại trong các tín điều Cơ-đốc-giáo. Tuy nhiên, cái cốt lõi của cách giải thích của Weber vẫn được nhiều người chấp nhận, và luận đề mà ông phát triển vẫn là luận đề táo bạo và thông thái như khi nó được trình bày lần đầu tiên. Nếu luận đề của Weber là đúng thì sự phát triển kinh tế và xã hội hiện đại bị ảnh hưởng một cách dứt khoát bởi một cái gì đó lúc đầu tỏ ra rất xa xôi--đó là một hệ thống các lý tưởng tôn giáo.

Lý thuyết của Weber đáp ứng một số tiêu chuẩn quan trọng trong tư duy lý luận trong xã hội học.

1. Lý thuyết này có tính phản trực giác—nó đưa ra một cách lý giải khác hẳn cái mà cách nghĩ thông thường có thể gọi ra. Lý thuyết này, do đó, phát triển một cách nhìn mới đối với các vấn đề mà nó bao trùm. Phần lớn các tác giả trước Weber không tu

duy nhiều lắm về khả năng các lý tưởng tôn giáo có thể đóng một vai trò nền tảng trong nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản.

2. Lý thuyết này không phải là cách lý giải thuần túy “cấu trúc” mà cũng không phải là cách lý giải thuần túy “cá nhân”. Sự phát triển buổi ban đầu của chủ nghĩa tư bản là hậu quả không chủ định của cái mà những nhà doanh nhân Tin Lành khát vọng theo đuổi--đó là sống đức hạnh theo ý muốn của Chúa.
3. Lý thuyết này giải nghĩa được một điều mà nếu thiếu nó thì rất khó hiểu: tại sao các cá nhân lại muốn sống một cách hà tiện trong khi có những nỗ lực rất lớn nhằm tích lũy của cải.
4. Lý thuyết này có khả năng soi sáng những hoàn cảnh vượt ra ngoài khuôn khổ của cái mà lúc đầu nó được xây dựng nhằm tìm hiểu. Weber nhấn mạnh rằng ông chỉ cố gắng tìm hiểu nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Mặc dù vậy, có lẽ có lý khi cho rằng các giá trị tương tự như những giá trị thấm đượm trong đạo Tin Lành có thể đã tham gia vào các hoàn cảnh khác của sự phát triển thành công chủ nghĩa tư bản.
5. Một lý thuyết tốt không chỉ là lý thuyết tỏ ra đúng đắn. Đó còn là một lý thuyết nhiều triển vọng hiểu theo nghĩa nó tạo ra những ý tưởng mới và kích thích những nghiên cứu tiếp theo đến mức nào. Lý thuyết của Weber rõ ràng là rất thành công về phương diện này khi nó cung cấp một câu bật cho một khối lượng lớn những lý thuyết và nghiên cứu sau này.

Việc đánh giá các lý thuyết, và nhất là các cách tiếp cận lý thuyết, trong xã hội học là một công việc khó khăn và đầy thách thức. Những tranh luận lý thuyết theo đúng nghĩa của nó trừu tượng hơn những tranh luận thuộc loại thiên về thực nghiệm nhiều hơn. Thực tế rằng không có cách tiếp cận lý thuyết duy nhất nào thống trị toàn bộ xã hội học có thể tỏ ra là dấu hiệu yếu kém trong ngành này. Nhưng thực tế không phải như vậy. Ngược lại, sự ganh đua của các cách tiếp cận lý thuyết và các lý thuyết là đối thủ của nhau là một biểu hiện của sức sống của hoạt động xã hội học. Trong việc nghiên cứu con người - là bản thân chúng ta - sự đa dạng về lý thuyết giúp chúng ta tránh khỏi giáo điều. Hành vi con người rất phức tạp và nhiều chiều cạnh, và rất khó có khả năng rằng một quan điểm lý thuyết có thể bao trùm tất cả các khía cạnh của nó. Tính đa dạng trong tư duy lý luận cung cấp nguồn ý tưởng phong phú mà chúng ta có thể rút ra trong nghiên cứu, và nó kích thích năng lực sáng tạo là điều vô cùng cần thiết đối với tiến bộ trong công tác xã hội học.

Người dịch: VŨ MẠNH LỢI